

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2021/HNGĐ-ST.

Ngày: 06/5/2021.

V/v: "Ly hôn, tranh chấp nuôi con".

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH SÓC TRĂNG.

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Trúc.

Các Hội thẩm nhân dân :

Ông Nguyễn Văn Ngư.

Ông Trương Thoại Lượng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Loan Em, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa:
Ông Võ Văn Thuận, Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 09/2021/TLST-HNGĐ, ngày 18 tháng 01 năm 2021 về việc “*ly hôn, tranh chấp nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 51/2021/QĐST-HNGĐ ngày 19/3/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 44/2021/QĐST-HNGĐ ngày 07/4/2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trần Thị Bích L, sinh năm 1990 (vắng mặt).

Địa chỉ: Khu phố T, phường T, thị xã H, tỉnh Phú Yên (có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).

- Bị đơn: Anh Trần Tuấn A, sinh năm 1984 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN :

Trong đơn khởi kiện ngày 21/12/2020 nguyên đơn Chị Trần Thị Bích L trình bày:

Chị và anh Trần Tuấn A tự nguyện kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã H, huyện C, tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 07/3/2010; chị và anh Tuấn A có 01 con chung tên Trần Thảo L, sinh ngày 01/6/2010. Thời gian đầu chung sống anh, chị rất hạnh phúc, thời gian sau bất đồng quan điểm thường cãi nhau, nên không còn sống chung từ năm 2016 cho đến nay; hiện con đang sống chung với chị L; tài sản chung, nợ chung không có.

Chi L yêu cầu Tòa án giải quyết xin ly hôn; chị xin nuôi con chung, không yêu cầu anh Tuấn A cấp dưỡng nuôi con; tài sản chung không yêu cầu giải quyết; nợ chung không có, không yêu cầu giải quyết.

Đối với bị đơn anh Trần Tuấn A:

Toà án đã tổng đạt thông báo thụ lý cho bị đơn hợp lệ, nhưng đến nay bị đơn không có ý kiến bằng văn bản gửi cho Toà án đối với yêu cầu khởi kiện nguyên đơn; Toà án đã tổng đạt thông báo, giấy triệu tập về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải hợp lệ đến lần thứ 2, nhưng bị đơn vắng mặt không lý do, nên Toà án quyết định đưa vụ án ra xét xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

- Đối với nguyên đơn: Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn.

- Đối với bị đơn: Tòa án tổng đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập họp hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa, nhưng bị đơn đều vắng mặt không lý do, nên Hội đồng xét xử xét áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

Về nội dung:

[1] Xét thấy chị Trần Thị Bích L và anh Trần Tuấn A tự nguyện kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã H, huyện C, tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 07/3/2010, phù hợp theo quy định Luật Hôn nhân và gia đình.

Thời gian đầu chung sống anh, chị rất hạnh phúc, nhưng thời gian sau bất đồng quan điểm thường cãi nhau, nên không còn sống chung từ năm 2016 cho đến nay; Tại phiên tòa chị L cương quyết xin ly hôn, do đó chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa anh Tuấn A và chị L đã mâu thuẫn đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được; căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình cho ly hôn là phù hợp.

[2] Về con chung: Chị L và anh Tuấn A có 01 con chung tên Trần Thảo L, sinh ngày 01/6/2010.

Xét thấy trong quá trình anh Tuấn A và chị L không còn sống chung, cháu L được chị L chăm sóc nuôi dưỡng; mặt khác tại tờ nguyện vọng của cháu L ngày 08/4/2021 có nêu nguyện vọng của cháu xin được sống chung với chị L, căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình, nên cần ổn định giao con cho chị L tiếp tục nuôi dưỡng; giành quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung cho anh Tuấn A theo khoản 3 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình là phù hợp.

Chi L không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

[3] Về tài sản chung: Chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

[4] Về nợ chung: Không có, chị L không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định

về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; nên nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm hôn nhân và gia đình.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu nguyên đơn. Xét thấy đề nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 273, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Khoản 1 Điều 56, khoản 1, 2 Điều 81; khoản 3 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình.

- Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Trần Thị Bích L và anh Trần Tuấn A.

- Về con chung: Giao con chung tên Trần Thảo L, sinh ngày 01/6/2010 cho chị Trần Thị Bích L chăm sóc, nuôi dưỡng đến trưởng thành; giành quyền, nghĩa vụ thăm nom con cho anh Tuấn A.

Chị L không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

- Về tài sản chung: Chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

- Về nợ chung: Không có, chị L không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

- Án phí sơ thẩm: Chị L phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn) án phí sơ thẩm hôn nhân gia đình, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn) theo biên lai thu tiền số 0008516 ngày 11/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Tòa án tỉnh;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- UBND xã H;
- Lưu hồ sơ vụ án;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Lê Văn Trúc

